

Biểu 2

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 11 năm 2024**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2024 SO VỚI				Bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 10 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,53	102,72	102,68	100,17	103,61
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,17	103,77	103,70	99,80	103,52
1 - Lương thực	132,47	105,82	104,46	100,27	111,58
2 - Thực phẩm	120,03	103,41	103,49	99,53	102,11
3 - Ăn uống ngoài gia đình	126,54	103,85	103,87	100,18	103,92
II. Đồ uống và thuốc lá	113,52	102,12	102,11	100,29	102,15
III. May mặc, mũ nón, giày dép	107,37	100,66	100,47	100,25	101,09
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	122,76	105,39	105,02	100,95	105,12
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,15	101,19	101,16	99,98	101,01
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	111,77	105,77	104,33	100,08	106,63
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,08	107,12	105,22	100,01	108,42
VII. Giao thông	108,33	97,46	99,19	99,93	101,61
VIII. Bưu chính, viễn thông	94,03	98,93	98,79	99,49	98,38
IX. Giáo dục	128,61	99,03	98,67	100,18	107,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129,96	98,87	98,49	100,19	108,02
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	108,91	102,47	102,31	100,20	102,15
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	123,83	106,55	106,27	100,24	106,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	219,14	138,20	132,91	102,26	128,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,52	103,63	104,22	101,76	104,97

(*) Xem ghi chú Biểu 1.